

Tác động của biến động dân số tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam: trường hợp của miền Trung - Tây Nguyên*

BÙI QUANG BÌNH

Miền Trung - Tây Nguyên là nơi có quá trình biến động dân số mạnh nhất những năm qua; bài viết góp phần trả lời câu hỏi biến động dân số tác động thế nào tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời đưa ra một số hàm ý chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý trong điều kiện hiện nay.

Từ khóa: biến động dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, miền Trung - Tây Nguyên.

1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về tác động từ biến động dân số tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1 Cơ sở lý thuyết về tác động từ biến động dân số tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế thể hiện cách thức nền kinh tế phân bổ nguồn lực tạo ra tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế. Một trong các nhân tố có ảnh hưởng lớn tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) là sự thay đổi của dân số. Dân số và sự thay đổi của nó vừa quyết định cơ cấu sản xuất, lại vừa quyết định cầu và cơ cấu cầu hàng hóa của thị trường. Hay nói cách khác, biến động dân số (BDDS) có ảnh hưởng đến CDCCKT và tác động tới tăng trưởng.

Các nghiên cứu về CDCCKT có nhiều công trình khác nhau. Lewis A. W. (1954) trong tác phẩm "Lý thuyết về phát triển kinh tế" đã giải thích về mối quan hệ giữa nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình tăng trưởng, gọi là Mô hình hai khu vực cổ điển. Mô hình này xây dựng trên cơ sở khả năng dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và nhu cầu thu hút lao động của khu vực công nghiệp theo khả năng tích lũy vốn của khu vực này và khi khu vực nông nghiệp có dư thừa lao động, tăng trưởng kinh tế được quyết định bởi khả năng tích lũy và

đầu tư của khu vực công nghiệp. Mô hình thay đổi cơ cấu của Hollis Chenery (1974) được đề xuất trên cơ sở nghiên cứu về sự phát triển của nhiều quốc gia từ năm 1953 - 1973. Kết luận rút ra là tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP có xu hướng giảm dần, trong khi tỷ trọng công nghiệp trong GDP có xu hướng tăng dần ứng với GDP/người tăng dần.

Các nghiên cứu tác động của BDDS tới CDCCKT thường được thể hiện thông qua sự thay đổi cấu trúc dân số mà dẫn tới sự thay đổi cấu trúc kinh tế. Các nguyên cứu thường không trực tiếp bàn tới mối quan hệ này mà thường thông qua những biến động của dân số và phát triển. Có nhiều nghiên cứu theo xu hướng này, cụ thể là: *thứ nhất*, bi quan về tác động của BDDS tới phát triển kinh tế và CDCCKT. Tiêu biểu là nghiên cứu tác phẩm nổi tiếng bàn về nguồn gốc của dân số đã khẳng định quan hệ nghịch biến giữa gia tăng dân số và phát triển kinh tế của Malthus T.R (1798). Theo quan điểm của ông, dân số tăng nhanh làm mất cân đối giữa nhu cầu lương

Bùi Quang Bình, PGS.TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

* Bài viết trình bày 1 phần kết quả của đề tài "Tác động của biến động dân số tới phát triển kinh tế xã hội Việt Nam" mã số II6.2-2013.08 được tài trợ bởi Quỹ Nafosted Việt Nam.

thực nuôi sống cho quy mô dân số lớn hơn. Điều này hàm ý đã có sự thay đổi trong nhu cầu lương thực, thực phẩm và cần có sự điều chỉnh cơ cấu sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu. Nhưng khó khăn nhất vẫn là bảo đảm các nguồn lực có giới hạn cho sản xuất, đặc biệt là tài nguyên đất trong điều kiện kinh tế nông nghiệp hay vốn trong quá trình công nghiệp hóa... *Thứ hai*, BĐDS có tác động tích cực đến CDCCKT. Điểm tựa của xu hướng này là tiến bộ công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế. Tiến bộ công nghệ đã trở thành chìa khóa làm thay đổi lực lượng sản xuất và góp phần giải quyết những vấn đề của tư tưởng bi quan đưa ra. Trên cơ sở này, Simon Kuznets (1960) đã cho rằng gia tăng dân số cũng như tạo vốn dự trữ con người. Với khả năng lợi dụng được sự sắp đặt của nền kinh tế, xã hội có quy mô lớn hơn sẽ xác định tốt hơn các cơ hội để phát triển, khai thác và phổ biến các nguồn tri thức không ngừng tăng lên mà nó có được. Cũng theo ông, xu hướng của giá nguyên liệu thiên nhiên giảm trong 1 thời gian dài là do tiến bộ công nghệ đã làm tăng các nhu cầu và thay đổi cơ cấu nhu cầu của dân số đang tăng. Điều này có nghĩa là gia tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tác động tích cực CDCCKT, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, theo David E Bloom, David Canning và Jaypee Sevilla (2001), các nghiên cứu theo những xu hướng nêu trên đều bỏ qua 1 yếu tố khác hết sức quan trọng tạo nên những động thái dân số khác nhau, đó chính là sự thay đổi cấu trúc dân số. Mỗi nhóm tuổi của dân số có những hành vi khác nhau, với những hệ quả kinh tế rõ ràng: nhóm dân số trẻ đòi hỏi đầu tư chiều sâu cho y tế và giáo dục; nhóm dân số mới bước vào tuổi lao động cung ứng nguồn lao động và tăng tích lũy; nhóm người già đòi hỏi chăm sóc sức khỏe và thu nhập từ lương hưu. Khi quy mô của mỗi

nhóm dân số thay đổi tương quan với những BĐDS, thì những đòi hỏi của những hành vi kinh tế của những nhóm này cũng thay đổi theo. Điều này hàm ý rằng sự thay đổi cấu trúc dân số kéo theo những thay đổi và đòi hỏi thay đổi cơ cấu kinh tế mà tạo ra những triển vọng tăng thu nhập của một quốc gia. Các tác giả cũng đã dẫn chứng bằng trường hợp sự phát triển kinh tế thần kỳ của các nước Đông Á, Mỹ Latinh gắn liền với những biến động dân số theo nhóm tuổi và quá trình diễn ra trạng thái dân số vàng. Những thay đổi này không chỉ làm thay đổi cho phép tích lũy nhiều hơn cả vốn con người và vật chất, mà còn làm bùng nổ tiêu dùng kéo theo thay đổi cấu trúc kinh tế. Kết luận rút ra là tác động tích cực từ yếu tố này tới những thay đổi của cơ cấu kinh tế.

1.2. Phương pháp phân tích tác động từ biến động dân số tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phương pháp phân tích trong nghiên cứu này sẽ được hình thành mô hình trên cơ sở mô hình của Solow, R.M (1956) như sau:

$$Y_t = K_t^\alpha (A_t L_t)^{1-\alpha}, 0 < \alpha < 1 \quad (1)$$

$$A_t = A_0 e^{g t}, g, A_0 - \text{const} \quad (2)$$

Từ mô hình trên Mankiw N.G, D. Romer và D. Weil (1992) đã xem xét và bổ sung thêm để có mô hình :

$$Y_t = K_t^\alpha H_t^\beta (A_t L_t)^{1-\alpha-\beta}, \alpha, \beta > 0; 0 < \alpha + \beta < 1 \quad (3) - \text{công thức (1*)}$$

Các động lực tăng trưởng bị chi phối bởi 2 phương trình vi phân sau (vốn con người và vốn vật chất):

$$\frac{dK_t}{dt} = sY_t - K_t \quad (4)$$

$$\frac{dH_t}{dt} = sY_t - H_t \quad (5)$$

$$\text{Ta có: } y_t = \frac{Y_t}{A_t L_t} = \frac{K_t^\alpha H_t^\beta (A_t L_t)^{1-\alpha-\beta}}{A_t L_t} = \left(\frac{K_t}{A_t L_t} \right)^\alpha \left(\frac{H_t}{A_t L_t} \right)^\beta = k_t^\alpha h_t^\beta \quad (6)$$

Tương tự phép biến đổi ở trên, ta có (4) và (5) được biến đổi thành:

$$\frac{dk_t}{dt} = s_k y_t - (n + g + \delta) k_t = s_k k_t^\alpha h_t^\beta - (n + g + \delta) k_t \quad (6) - \text{công thức (2*)}$$

$$\frac{dh_t}{dt} = s_h y_t - (n + g + \delta) h_t = s_h k_t^\alpha h_t^\beta - (n + g + \delta) h_t \quad (7) - \text{công thức (3*)}$$

Ta cần xác định các giá trị tại trạng thái dừng của vốn vật chất (k^*) và của vốn con người (h^*) dựa vào các phương trình (6), (7) và công thức số (3). Ta xét lần lượt tình trạng cân bằng của vốn con người trước, sau đó đến tình trạng cân bằng của vốn vật chất, nhằm tìm ra h^* và k^* .

Biến đổi tiếp ta có:

$$h^* = \left(\frac{s_h}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1}{1-\beta}} (k^*)^{\frac{\alpha}{1-\beta}} \quad (8)$$

$$k^* = \left(\frac{s_k}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1-\beta}{1-\alpha-\beta}} \left(\frac{s_h}{n + g + \delta} \right)^{\frac{\beta}{1-\alpha-\beta}} \quad (9)$$

Biến đổi (7) khi $\frac{dh_t}{dt} = 0$ ta có

$$h^* = \left(\frac{s_h}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1}{1-\beta}} (k^*)^{\frac{\alpha}{1-\beta}} \quad (9A)$$

Như vậy ta được:

$$\ln \frac{Y_t}{L_t} = \ln A_0 + g t + \frac{\alpha}{1-\alpha-\beta} \ln s_k + \frac{\beta}{1-\alpha-\beta} \ln s_h - \frac{\alpha+\beta}{1-\alpha-\beta} \ln (n + g + \delta). \quad (13)$$

Lấy lôgarit cơ số e (ln) hai vế của (10), khi đó (13) được viết lại:

$$\ln \frac{Y_t}{L_t} = \ln A_0 + g t + \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln s_k - \frac{\alpha}{1-\alpha} \ln (n + g + \delta) + \frac{\beta}{1-\alpha} \ln (h^*) \quad (14) - \text{công thức (5*)}$$

Từ đây khi xét sự hội tụ về tình trạng cân bằng và biến đổi sẽ có mô hình kinh tế lượng đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu ngành

Tốc độ hội tụ về tình trạng cân bằng của $y(t)$ được xác định bởi phương trình vi phân sau:

$$\frac{d(\ln y_t)}{dt} = \lambda (\ln y^* - \ln y_t), \quad (15)$$

với $\lambda = (n + g + \delta)(1 - \alpha - \beta)$ được gọi là tốc độ hội tụ, trong đó y_t - thu nhập thực tế tại thời điểm t , y^* - giá trị tại tình trạng cân bằng của y_t .

Biến đổi (6) khi $\frac{dk_t}{dt} = 0$ và thay (6) vào

(9A) ta có:

$$h^* = \left(\frac{s_h}{n + g + \delta} \right)^{\frac{1-\alpha}{1-\alpha-\beta}} \left(\frac{s_k}{n + g + \delta} \right)^{\frac{\alpha}{1-\alpha-\beta}} \quad (10)$$

Ta xác định giá trị của y_t tại tình trạng cân bằng (y^*).

Như vậy:

$$y^* = \left(\frac{s_k}{n + g + \delta} \right)^{\frac{\alpha}{1-\alpha-\beta}} \left(\frac{s_h}{n + g + \delta} \right)^{\frac{\beta}{1-\alpha-\beta}} \quad (11)$$

Tiếp tục:

$$y_t = \frac{Y_t}{A_t L_t} \Rightarrow \frac{Y_t}{L_t} = A_t y_t = A_0 e^{g t} y_t \quad (12)$$

Đặt $u_t = \ln y_t$ (16) thì biến đổi thành:

$$\frac{du}{dt} = -\lambda u + \lambda \ln y^* \quad (17)$$

Bằng cách sử dụng công thức nghiệm tổng quát giải phương trình vi phân tuyến tính bậc nhất không thuần nhất (17), ta được nghiệm:

$$u = (1 - e^{-\lambda t}) \ln(y^*) + e^{-\lambda t} \ln(y_0)$$

$$\Rightarrow \ln y_t = (1 - e^{-\lambda t}) \ln(y^*) + e^{-\lambda t} \ln(y_0) \quad (18) -$$

công thức (4*)

Thay y^* trong (11) vào (17) và trừ $\ln(y_0)$ cho cả 2 vế của (18) và viết lại mô hình dưới

dạng mô hình kinh tế lượng cho tăng trưởng

$$\ln y_i - \ln y_0 = C - (1 - e^{-\lambda}) \ln y_0 + x_i + e_i$$

Trừ 2 vế của (19) cho $\ln Y_t$, ta được:

$$\ln y_i - \ln y_0 - \ln Y_t = C - (1 - e^{-\lambda}) \ln y_0 + x_i + e_i - \ln Y_t \quad (20) - \text{công thức (6*)}$$

$$\Leftrightarrow \ln y_i - \ln Y_t = C + e^{-\lambda} \ln y_0 - \ln Y_t + x_i + e_i \quad (21) - \text{công thức (7*)}$$

$$\Leftrightarrow \ln \frac{y_i}{Y_t} = C + e^{-\lambda} \ln y_0 - \ln Y_t + x_i + e_i \quad (22) - \text{công thức (8*)}$$

Vế trái của phương trình (22) trở thành biến số đại diện cho cơ cấu kinh tế ngành.

Trong đó Y_t là GDP năm t ; y_{it} là giá trị gia tăng ngành i năm t ; y_{i0} là giá trị gia tăng ngành i năm gốc; x_{it} là biến động dân số, tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư so với GDP.

Từ (22) có thể hình thành phương trình phản ánh mối quan hệ BĐDS và CDCCKT như sau:

$$\ln CDCCKT_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln y_{i0} + \beta_2 \ln Y_{it} + \beta_3 \text{BĐDS}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (23)$$

Ở đây: $\ln CDCCKT$ là đại diện cho cơ cấu kinh tế ngành; $\ln y_{i0}$ là $\ln$ của giá trị gia tăng ngành i năm gốc; Y_t là GDP năm t ; BĐDS đại diện cho tình trạng biến động dân số.

Sử dụng phương trình (23) và số liệu liệu điều tra biến động dân số hàng năm và đặc biệt số liệu tổng điều tra dân số năm 1999, 2009 của Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê và các báo cáo kinh tế xã hội của các tỉnh, thành phố miền Trung - Tây Nguyên giai đoạn 2000 - 2015 để phân tích tác động từ BĐDS tới CDCCKT. Kết quả sẽ được trình bày dưới đây.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và biến động dân số ở miền Trung - Tây Nguyên

Theo cách phân vùng hiện nay của Việt Nam, miền Trung - Tây Nguyên bao gồm 2 vùng: (1) các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ (gồm 12 tỉnh thành); (2) các tỉnh Tây Nguyên gồm 4 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, tỉnh Lâm Đồng về cơ bản được ghép vào miền Đông Nam Bộ.

kinh tế ngành như sau:

$$(19) - \text{công thức (5*)}$$

Miền Trung - Tây Nguyên có chiều dài trên 1.000 km và chiều ngang rất khác nhau, chỗ hẹp nhất chỉ khoảng 50 km. Khu vực này có diện tích khoảng 15 triệu ha (chiếm 45% diện tích cả nước), trong đó: đất nông nghiệp chiếm 22,5%, lâm nghiệp chiếm 54%, đất chuyên dụng chiếm 3,9%, và đất ở chiếm 1,4%. Địa hình khu vực này khá phức tạp, bao gồm cả đồng bằng ven biển, trung du và miền núi, nhiều độ cao khác nhau và thấp dần theo chiều từ tây sang đông. Do sự khác nhau như vậy nên chúng ta sẽ phải xem xét riêng đặc điểm này từng khu vực.

• Tình hình tăng trưởng kinh tế

Quy mô nền kinh tế miền Trung - Tây Nguyên đã tăng đáng kể và ngày càng mở rộng. Theo giá năm 1994, năm 2000 quy mô GDP là hơn 47,6 nghìn tỷ đồng, năm 2009 là 121,8 nghìn tỷ đồng, và năm 2014 là gần 210 nghìn tỷ đồng. Sau 15 năm quy mô nền kinh tế đã tăng gấp hơn 5 lần. Quy mô GDP của miền Trung - Tây Nguyên so với cả nước tăng từ 17% năm 2000 lên gần 28% năm 2014. Thu nhập bình quân đầu người (GDP/người) theo giá năm 1994 của cả khu vực và các vùng đều tăng. Thu nhập bình quân miền Trung - Tây Nguyên tăng từ 2,4 triệu đồng/người năm 1999 lên 5,38 triệu đồng/người năm 2009 và 9,6 triệu đồng/người năm 2014, với mức trung bình hơn 10,5% năm.

• Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các ngành ở miền Trung - Tây Nguyên đã thể hiện rõ sự thay đổi cấu trúc nền kinh tế có tính công nghiệp hóa cao hơn. Từ năm 2009, cơ cấu kinh

tế đang được cấu trúc lại. Tỷ trọng ngành nông – lâm – thủy sản trong GDP của miền Trung – Tây Nguyên từ 42,9% năm 2000 đã giảm xuống còn 32,7% năm 2009 và 21,9% năm 2014. Tính chung từ năm 2000 đến năm 2014 tỷ trọng nông nghiệp giảm 20,5%, tỷ lệ giảm rất ấn tượng nếu so với tình hình chung của Việt Nam. Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GDP đã tăng từ 23% năm 2000 lên 32,7% năm 2009 và 35,3% năm 2014. Tỷ trọng của ngành này tăng 9,6% trong giai đoạn 2000 – 2009, tăng 2,6% từ 2009-2014 và tính chung từ 2000-2014 là 12,2%. Tương tự, ngành dịch vụ cũng thay đổi đáng kể, tăng từ 34,5% lên 42,8% trong khoảng 14 năm, tức tăng 8,2%. Tỷ trọng thay đổi như trên khá rõ nét nhưng để đánh giá chất lượng chuyển dịch thông qua sự thay đổi của góc giữa các vectơ cơ cấu ngành như Ngân hàng Thế giới đã sử dụng. Số liệu cho thấy góc này bằng 18,66 độ trong giai đoạn 1999-2009 và 5,84 độ trong giai đoạn 2009-2013. Tính chung góc φ thay đổi 24,4 độ từ 1999-2013, lớn hơn nhiều mức của Việt Nam là khoảng 80 độ. Nhìn chung, chất lượng CDCCKT khá tốt nhưng cũng cần phải xem xét cấu trúc các nhân tố đầu vào như lao động, vốn và công nghệ.

Cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng GDP của các ngành. Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng của ngành nông – lâm – thủy sản giảm rất rõ từ mức gần 26% năm 2000 xuống 12,9% năm 2009 và 9,3% năm 2014. Nghĩa là mức đóng góp đã giảm 13,05% trong giai đoạn 2000-2009, giảm 3,55% trong giai đoạn 2009-2014 và 16,6% trong giai đoạn 2000-2014. Cũng trong thời gian này, mức đóng góp của công nghiệp tăng chậm nhưng liên tục và tăng tổng cộng là 5,8%. Ngành dịch vụ đóng góp lớn nhất vào giai đoạn 2000-2009 và chậm lại trong giai đoạn 2009-2014. Tình hình trên được giải thích bởi tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông – lâm – thủy sản chậm hơn và tỷ trọng trong GDP cũng giảm. Theo chiều ngược lại, tăng trưởng giá trị gia tăng của 2 ngành phi nông nghiệp cũng như tỷ trọng trong GDP của chúng đều cao và tăng. Từ phân tích trên cũng cho thấy các chính sách liên quan tới tái cấu

trúc kinh tế đã thiên về thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp mà chưa phát huy vai trò của dịch vụ.

Cơ cấu GDP theo vùng của miền Trung – Tây Nguyên. Trong cơ cấu GDP theo vùng, nền kinh tế đang có những dịch chuyển khi vùng kinh tế trọng điểm miền Trung phát triển mạnh. Trong tỷ trọng GDP của miền Trung – Tây Nguyên, tỷ trọng của vùng Bắc Trung Bộ đang có xu hướng giảm dần, từ 45,2% năm 2000 còn 42% năm 2009 và 40,9% năm 2014. Tỷ trọng của duyên hải Nam Trung Bộ tăng nhẹ từ 38,6% năm 2009 lên 39,5% năm 2014. Tỷ trọng của nền kinh tế Tây Nguyên tăng từ 16,2% năm 2000 lên 19,6% năm 2014 (tăng 3,4%). Nhìn chung kinh tế vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ vẫn đang chiếm ưu thế. Cơ cấu vùng miền Trung – Tây Nguyên có thay đổi và tái cấu trúc nhưng dường như rất chậm, góc chuyển dịch cơ cấu rất nhỏ so với góc chuyển dịch cơ cấu của ngành.

Cơ cấu lao động đang được dịch chuyển theo xu hướng tích cực và phù hợp quy luật chung nhưng vẫn chậm hơn quá trình thay đổi cơ cấu GDP, công nghiệp và xây dựng vẫn chưa dung nạp lao động. Tỷ trọng lao động phân bổ cho nông nghiệp từ 75,8% năm 2000 giảm xuống 61,6% năm 2009 và 53,7% năm 2014. Nghĩa là giảm 14,3% từ năm 2000 tới năm 2009, và giảm 7,9% trong giai đoạn 2009-2014. Theo chiều ngược lại tỷ trọng lao động phân bổ cho công nghiệp – xây dựng tăng từ 9,3% lên 13,2% trong thời gian này. Tỷ trọng của lao động phân bổ cho dịch vụ tăng mạnh từ 14,8% lên 33,2% trong giai đoạn này tức là tăng 11,6% từ năm 1999 tới năm 2009, và 6,7% trong giai đoạn 2009-2014. Lao động được phân bổ cho nông lâm thủy sản luôn lớn nhất, hiện vẫn chiếm hơn 50%. Tỷ trọng lao động phân bổ cho dịch vụ và công nghiệp – xây dựng tăng dần nhưng vẫn còn chậm. Điều này hàm ý rằng, nông nghiệp vẫn là ngành tạo ra nhiều việc làm và thu nhập nhất cho lao động.

• Tình hình biến động dân số

Biến động dân số có thể được xem xét trên nhiều phương diện như: tăng trưởng quy mô

dân số, những thay đổi trong cấu trúc dân số như tỷ trọng số người trong độ tuổi lao động, già hóa, tỷ suất giới tính và dịch chuyển lao động hay di dân....

Từ những năm 2000 – 2014, quy mô dân số của miền Trung – Tây Nguyên đã tăng từ 18,35 triệu người lên 21,54 triệu người với tỷ suất tăng trung bình là 1,3% năm. Nếu tỷ suất tăng dân số trung bình của Việt Nam là 1,13%, đây vẫn là khu vực có dân số tăng nhanh. Trong đó tỷ suất tăng dân số của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có tỷ suất tăng bình quân năm là 0,37% trong khi Tây Nguyên là 2,15%. Quy mô dân số của các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên có xu thế thay đổi khác nhau. Sự thay đổi quy mô dân số này thể hiện sự khác biệt giữa 2 đường xu hướng phản ánh tỷ lệ tăng dân số giữa năm 2013 và năm 1999. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số dần đi tới ổn định của cả khu vực dẫn tới số con trung bình của các hộ giảm dần. Quy mô dân số ổn định ở các tỉnh miền Trung và có những khác biệt nhất định. Quy mô tăng nhanh ở Tây Nguyên và dường như không giảm về tỷ lệ tăng, trừ Đắk Lắk; còn tiềm ẩn nhiều khả năng gia tăng dân số khi kinh tế phát triển hơn trong những năm tới.

Tỷ suất giới tính của dân số có thể phản ánh qua số nam/100 nữ, tính chung hay có thể thông qua tỷ suất giới tính khi sinh bằng số bé trai/100 bé gái. Thông thường tỷ suất này nằm ở mức bình thường, chẳng hạn tỷ suất giới tính là 95/100 và 105/100 với chỉ tiêu thứ hai. Khi tỷ suất giới tính thực tế lệch với mức này sẽ dẫn tới tình trạng mất cân bằng giới tính. Nếu tính theo số bé trai/100 bé gái ở miền Trung – Tây Nguyên thì tỷ suất này tăng từ mức chuẩn 105/100 năm 2000 lên 107,37/100 năm 2013. Trong ba vùng ở đây thì vùng có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh lớn nhất vẫn là vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Tỷ lệ bé trai/100 bé gái tăng từ 108/100 lên 111,25/100 trong thời gian này. Cao nhất là Quảng Ngãi: hơn 114,33/100 và Phú Yên là 114,55/100. Vùng Bắc Trung Bộ khoảng gần 106/100 nhưng cũng đang tăng. Tây Nguyên có tỷ lệ này thấp nhất, chỉ là hơn 103/100. Nhìn chung

tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đang diễn ra mạnh ở miền Trung – Tây Nguyên và tập trung vào khu vực miền Trung.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng từ mức hơn 55% năm 1999 tăng lên hơn 62,4% năm 2009 và 62,5% năm 2014, nhưng vẫn thấp hơn tỷ lệ 66% của Việt Nam, trong đó duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ lệ cao hơn Tây Nguyên chút ít. Với số liệu này thì miền Trung – Tây Nguyên bước vào thời kỳ dân số vàng chậm hơn chút ít so với cả nước.

Khu vực này có tỷ suất xuất cư lớn hơn tỷ suất nhập cư nhiều. Trong 3 vùng ở đây, Tây Nguyên có tỷ suất nhập cư cao hơn tỷ suất xuất cư tức là khu vực thu hút lao động tới. Bắc Trung Bộ có chênh lệch lớn giữa đi và đến nên có dòng dịch chuyển đi cao. Duyên hải Nam Trung Bộ tuy có chênh lệch ít nhưng dòng dịch chuyển đi vẫn lớn hơn, trừ Đà Nẵng. Trong các tỉnh phần lớn có dòng dịch chuyển đi lớn hơn tới, trừ các tỉnh Tây Nguyên như Kon Tum, Đắk Nông và Đà Nẵng ở duyên hải Nam Trung Bộ.

Nhìn chung ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên đang diễn ra quá trình thay đổi rất rõ về quy mô, số lượng, cấu trúc dân số và lao động. Những thay đổi này sẽ dẫn tới những thuận lợi và thách thức cho tăng trưởng kinh tế.

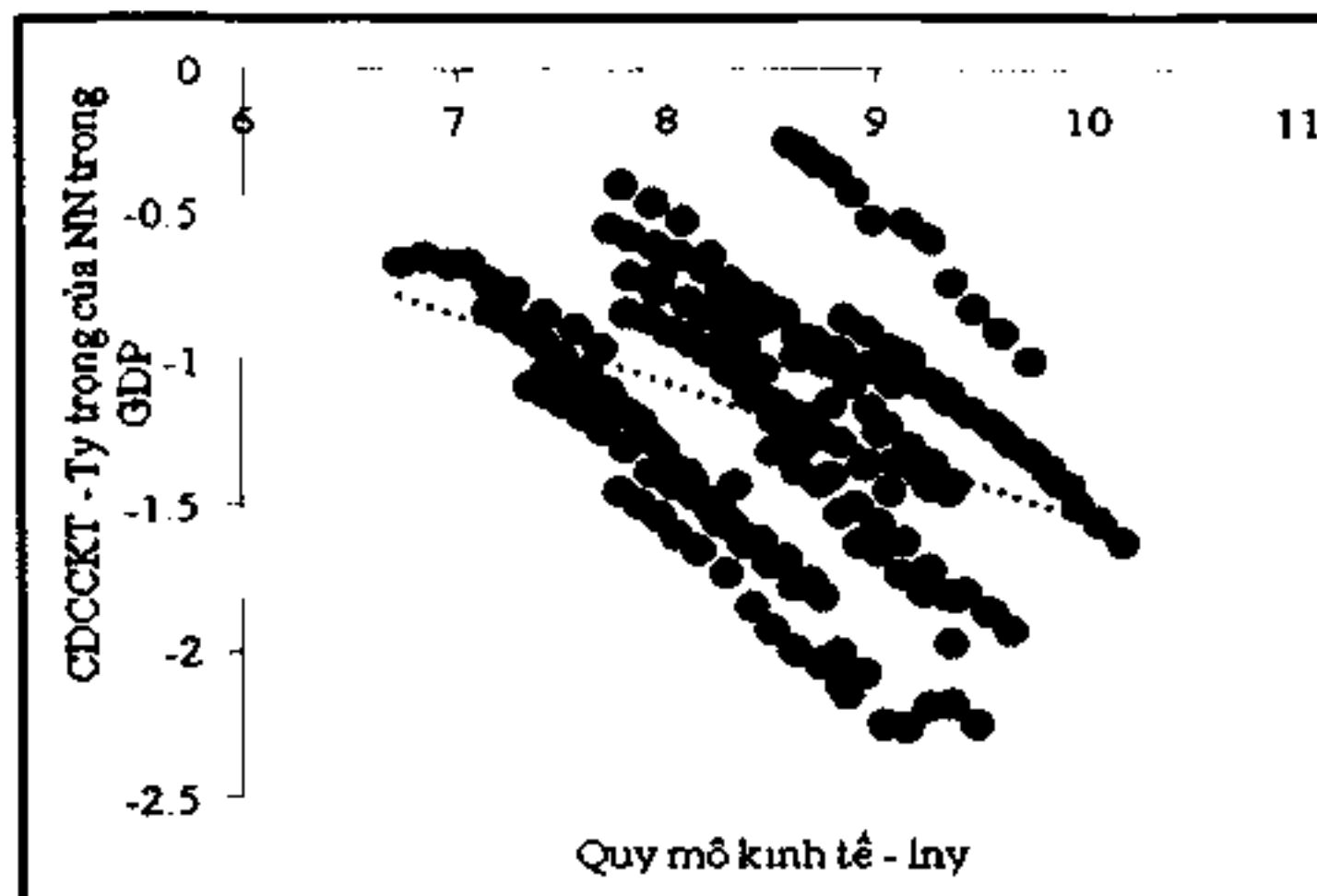
2.2. Thống kê mô tả xu hướng tác động của biến động dân số tới chuyển dịch cơ cấu

Trong nghiên cứu này, CDCCKT được đại diện bằng tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp trong GDP nền kinh tế. Khi tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp trong GDP giảm thì đồng nghĩa tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp tăng lên hay có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Các biến đại diện cho BĐDS là tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động ($tyleldsods$), tỷ suất giới tính ($gioitinh$) và dịch chuyển lao động hay di dân ($tysuatxuatcu$).

Trong lý thuyết kinh tế phát triển, thường các nền kinh tế có quy mô càng lớn cũng là những nền kinh tế có cơ cấu kinh tế hiện đại hay tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành nông

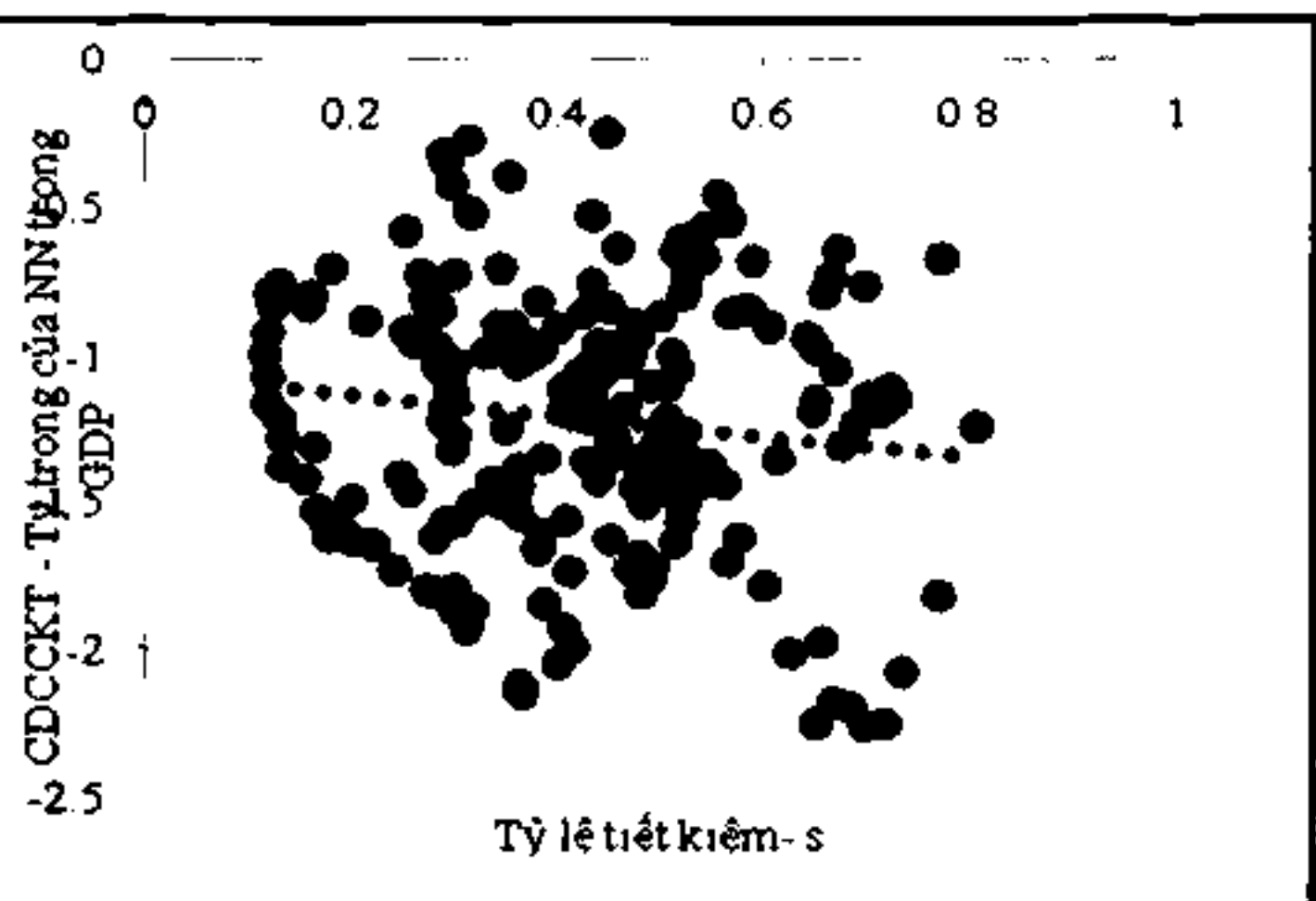
ngành chiếm càng thấp trong GDP. Như vậy, mối quan hệ giữa quy mô kinh tế và tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp trong GDP

HÌNH 1: Quy mô kinh tế và CDCCKT



là tương quan nghịch. Số liệu thống kê các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên cũng thể hiện mối quan hệ này là âm như hình 1.

HÌNH 2: Tỷ lệ tiết kiệm và CDCCKT



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên các năm 2001, 2005 và 2015.

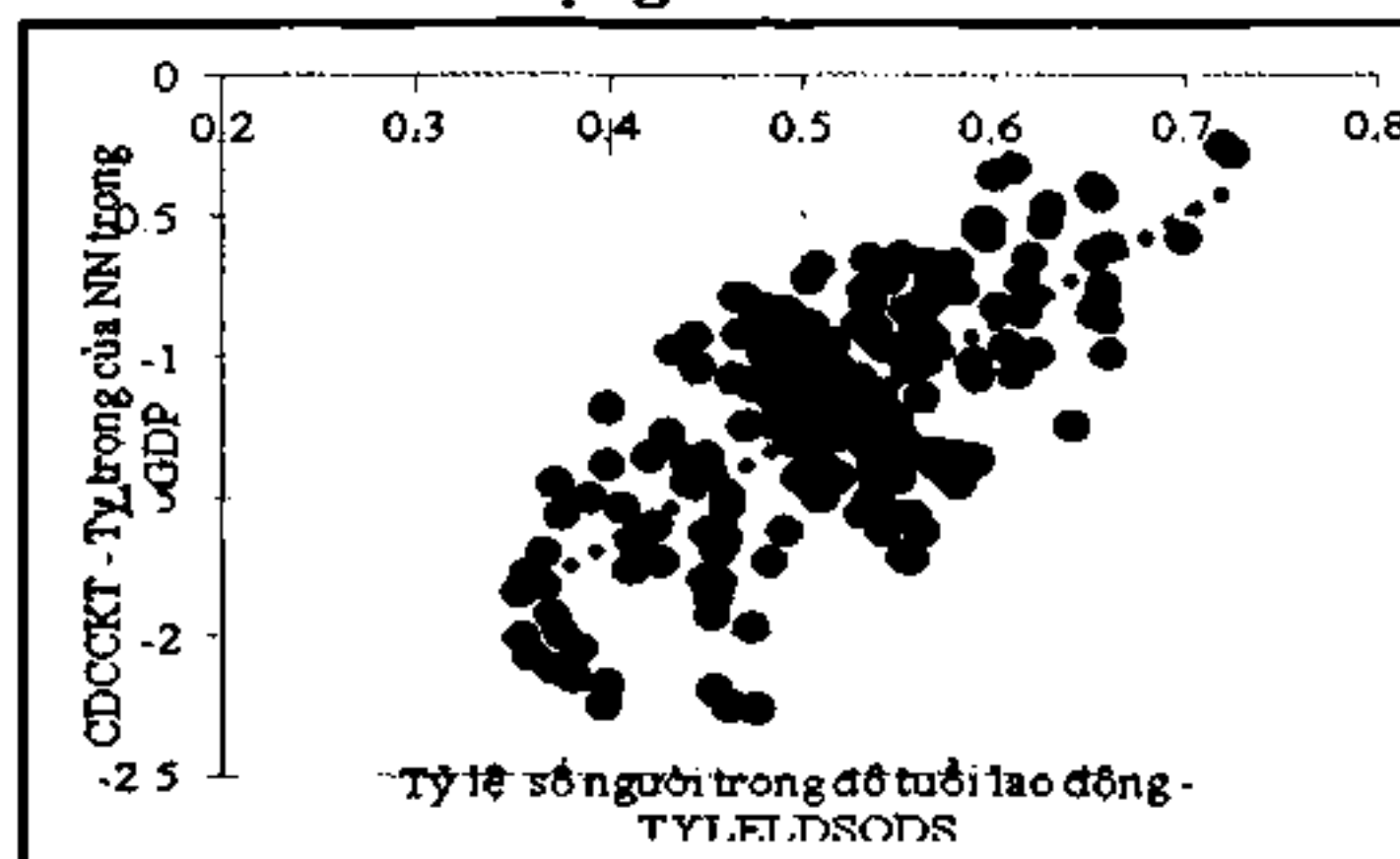
Tỷ lệ tiết kiệm của các nền kinh tế đang phát triển thường cao để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, tiết kiệm tăng cũng nhằm tăng nguồn đầu tư cho các ngành công nghiệp và dịch vụ và 1 phần đầu tư cho nông nghiệp. Nhờ đó các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh hơn nhiều so với nông nghiệp, đã kéo theo tỷ trọng giá trị gia tăng của chúng trong GDP tăng lên và tỷ trọng của nông nghiệp ngày càng giảm. Điều này hạn chế tăng trưởng nông nghiệp nên xu hướng của đường biểu diễn trên hình 2 có hệ số góc âm.

Hãy xem xét các biến đại diện cho BĐDS tác động thế nào tới CDCCKT. Trước hết hãy xem xét tác động của tỷ lệ số người trong độ

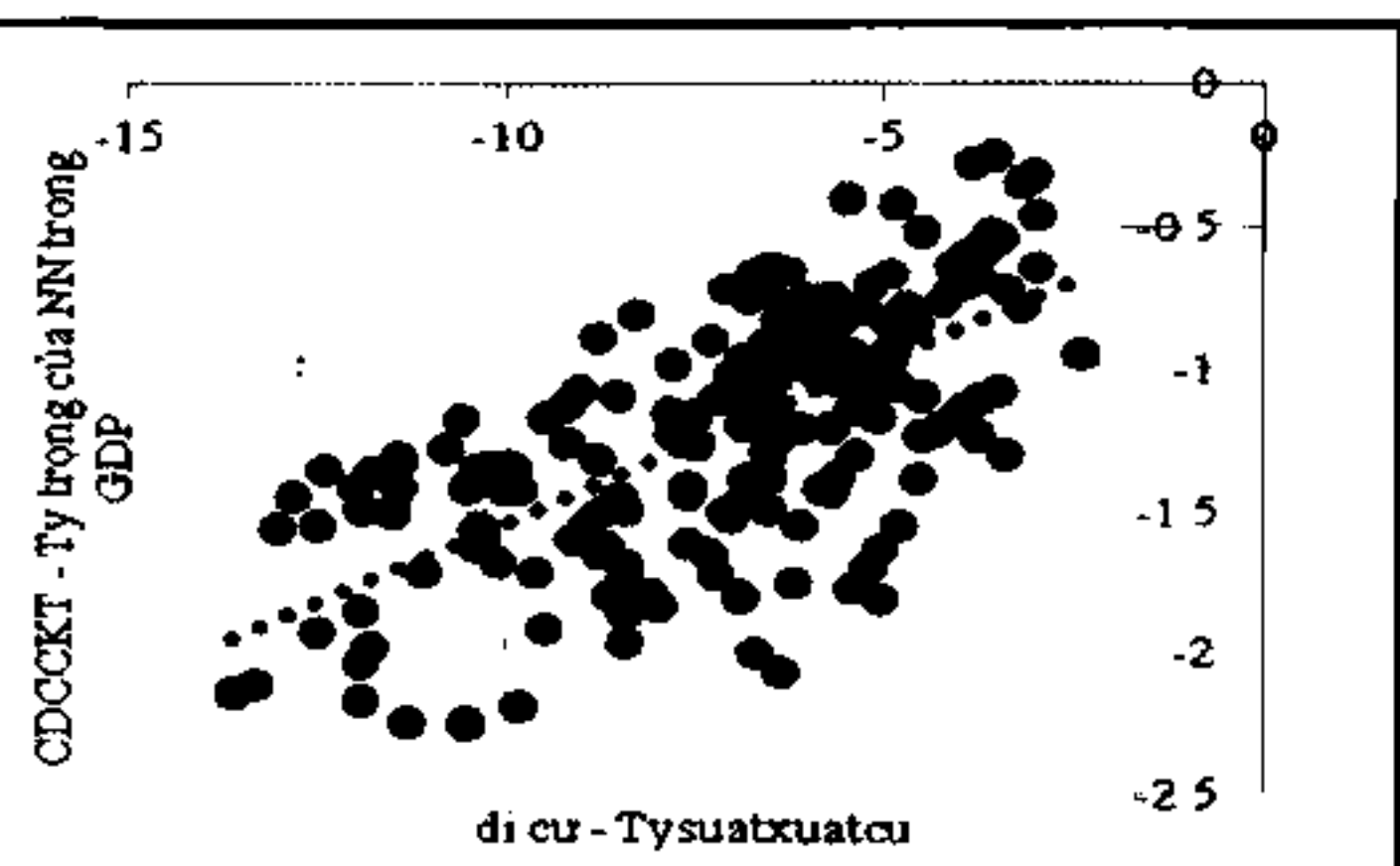
tuổi lao động so với dân số (tyleldsods) tới CDCCKT và thể hiện trên hình 3. Đường xu hướng trong hình này dốc lên hàm ý rằng tỷ lệ lao động so với dân số càng cao thì tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP lại tăng hay tác động âm tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người di cư đi so với dân số. Khu vực miền Trung – Tây Nguyên là khu vực có số người đi nhiều hơn số người đến và tình trạng này đang tác động tiêu cực tới tình hình kinh tế ở đây. Hình 4 phản ánh mối quan hệ giữa tình trạng xuất cư và CDCCKT. Đường xu hướng dốc lên hàm ý rằng nơi nào tỷ suất xuất cư cao thì tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ở đó cao.

HÌNH 3: Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động và CDCCKT



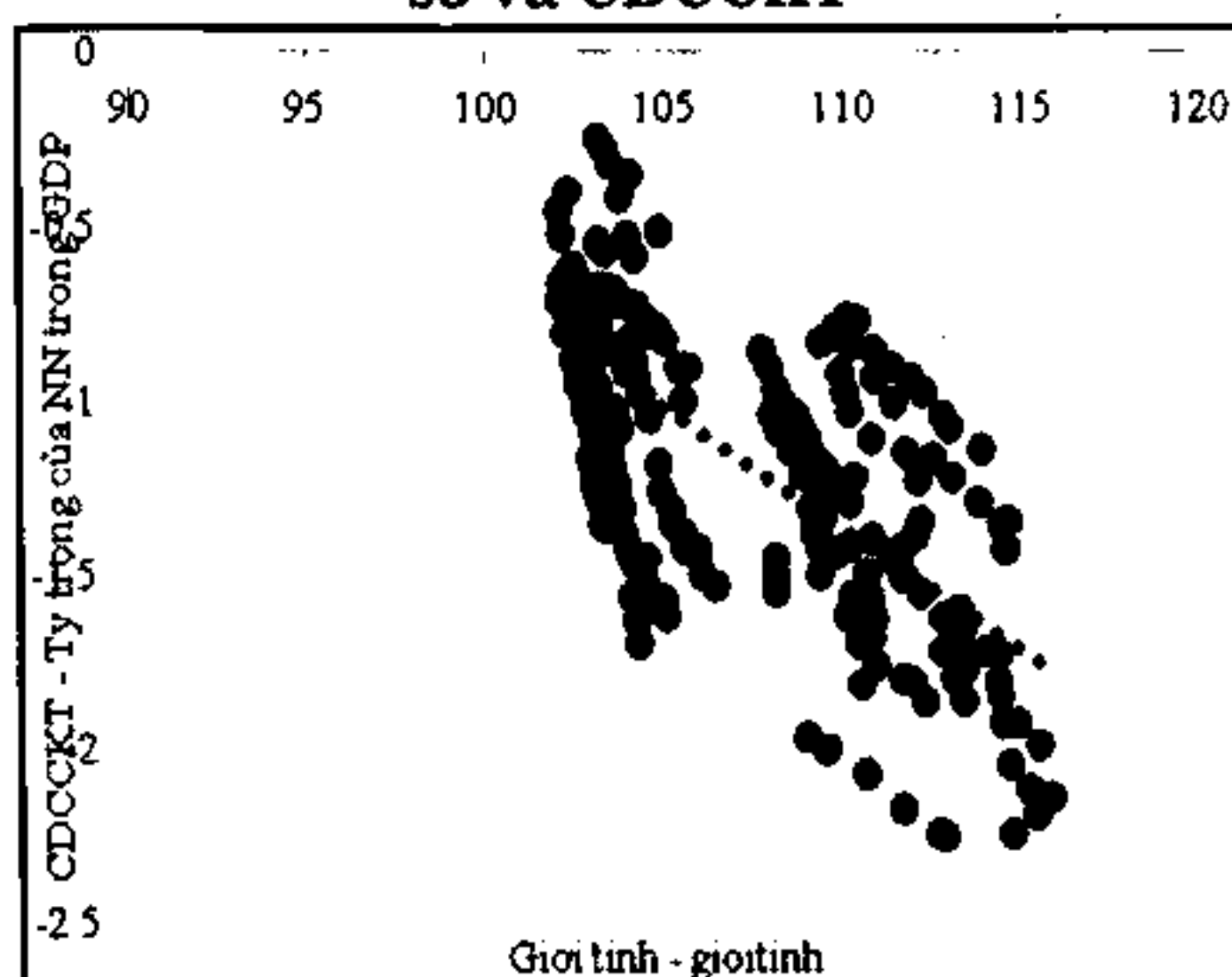
HÌNH 4: Tình hình di cư và CDCCKT



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên các năm 2001, 2005 và 2015.

Tình hình giới tính ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên đang là vấn đề được quan tâm vì đang rơi vào tình trạng mất cân bằng giới tính như đã bàn tới ở phần trên. Mối quan hệ giữa tình trạng giới tính và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện trên hình 5. Đường xu hướng dốc xuống hàm ý rằng tình trạng này lại thúc đẩy làm giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP.

HÌNH 5: Tình hình giới tính của dân số và CDCCKT



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên các năm 2001, 2005 và 2015.

Từ phân tích thống kê như vậy, có thể kỳ vọng về tác động của BĐDS và các biến kinh tế xã hội khác tới tăng trưởng đó tới CDCCKT như sau: quy mô kinh tế, tỷ lệ tiết kiệm và tình trạng giới tính sẽ tác động âm hay thúc đẩy CDCCKT; trong khi tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động và tình trạng di cư sẽ tác động hạn chế CDCCKT.

2.3. Kết quả phân tích

Vì số liệu về BĐDS và các biến kinh tế khác là số liệu theo thời gian và trong khoảng giai đoạn 2000-2014, nên trước khi tiến hành phân tích số liệu theo phương trình (23), nghiên cứu đã tiến hành kiểm định tính dừng, mặc dù với khoảng thời gian này có thể không cần thực hiện. Các số liệu về các biến số thỏa mãn điều kiện tính dừng với mức ý nghĩa thấp hơn từ 5% tới 10%.

Sau đó áp dụng phương trình (23) cho phân tích theo phương pháp tác động ngẫu nhiên (random effects) và tác động cố định (fixed effects) với dữ liệu mảng theo tỉnh. ở đây biến phụ thuộc là chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) – tỷ trọng giá trị gia tăng nông nghiệp trong GDP. Kết quả như bảng 1 dưới đây:

BẢNG 1: Tóm tắt kết quả của các phương pháp

Biến giải thích	Phương pháp	
	Tác động ngẫu nhiên (Random effects)	tác động cố định (Fixed effects)
Tỷ suất xuất cư - tysuatxuatcu	+0,0259553 (0,0063164)***	+0,0211072 (0,0072327)**
Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động - tyleldsods	+0,9445858 (0,3408778)**	+0,7353286 (0,402173)*
Tình trạng giới tính - gioitinh	-0,0215861 (0,0060764)***	-0,0179047 (0,0065122)**
Quy mô kinh tế - lny	-0,3449675 (0,0471852)***	-0,3888563 (0,0571835)***
Tỷ lệ tiết kiệm - s	-0,2661713 (0,1185178)**	-0,2521113 (0,1282352)*
Tung độ gốc	+3,876727 (0,5865769)***	+3,92112 (0,5768944)***
R-sq	0,5233	0,4449
Prob>F	0,000	0,000
vif	<10	<10
Baltagi-Wu LBI	1,2570091	1,2570091
N	203	203
Hausman prob (chi-square)	0,000	

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, ***, **, * là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên các năm 2001, 2005 và 2015.

3. Thảo luận kết quả

Sử dụng kết quả ở cột 2 bảng 1 có thể rút ra những đánh giá như sau:

Thứ nhất, xem xét tác động của tình trạng di dân ở miền Trung – Tây Nguyên tới CDCCKT. Giá trị của hệ số hồi quy của biến này là +0,0211072. Điều này hàm ý rằng: (i) biến đại diện cho biến động dân số này đã có tác động dương, nghĩa là làm tăng tỷ trọng nông nghiệp trong GDP hay hạn chế chuyển dịch; (ii) khi các nhân tố khác không đổi nếu tỷ lệ này tăng thêm 1% thì tốc độ tăng tỷ trọng nông nghiệp trong GDP là 0,021%. Mức tác động này không lớn nhưng vẫn đáng lưu tâm vì đây chỉ thể hiện một trong các tác động tiêu cực của di dân đối với sự phát triển của các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên.

Thứ hai, kết quả phân tích cho thấy một biến khác thuộc nhóm biến động dân số là tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động so với dân số. Biến này có tác động dương tới CDCCKT. Hệ số hồi quy của biến này là +0,7353286. Điều này hàm ý rằng nếu các yếu tố khác không đổi khi tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động so với dân số tăng 1% thì tốc độ tăng tỷ lệ giá trị gia tăng của nông nghiệp trong GDP sẽ tăng 0,7353286%. Tuy nhiên đây lại là biến có tác động tiêu cực tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh hơn so với nhân tố trên. Điều này được giải thích bởi: (i) sự gia tăng nhanh của bộ phận dân số này, và (ii) khả năng tiếp nhận lao động từ nông nghiệp của khu vực phi nông nghiệp không lớn. Do mô hình tăng trưởng ở đây cũng như cả nước đang trong giai đoạn được điều chỉnh từ thâm dụng vốn sang thâm dụng lao động và từng bước nâng cao trình độ công nghệ. Do đó, nhu cầu việc làm từ khu vực phi nông nghiệp thấp, lao động không dịch chuyển được buộc họ phải lựa chọn: (1) tiếp tục làm việc trong nông nghiệp hay tiếp tục đóng góp vào gia tăng sản lượng nông nghiệp hoặc (ii) di chuyển tới các thành thị hay vùng kinh tế khác của Việt Nam. Khi lao động không dịch chuyển được từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao sẽ dẫn tới sự hạn chế phát triển cả khu vực nông nghiệp và

phi nông nghiệp.

Thứ ba, miền Trung – Tây Nguyên là khu vực có biến động về dân số mạnh nhất ở Việt Nam mà một trong đó là tình trạng mất cân bằng giới tính. Kết quả phân tích định tính và định lượng bảng 1 đều có kết quả tác động của tình trạng này tới CDCCKT là âm. Giá trị của hệ số hồi quy là -0,0179047. Như vậy, điều này hàm ý rằng, ở bất kỳ đâu mà khi tỷ lệ bé trai/100 bé gái càng cao thì tỷ lệ giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp càng giảm. Hay khi tỷ suất này tăng 1 đơn vị thì tốc độ tăng tỷ lệ giá trị gia tăng của nông nghiệp trong GDP giảm 0,0179047% với điều kiện các nhân tố khác không thay đổi. Mặc dù tác động rất nhỏ nhưng đây chỉ là kết quả mang tính ngắn hạn vì dữ liệu phân tích chỉ là khoảng 14 năm. Do đó, xét về dài hạn tác động này khó có thể duy trì vì những hậu quả của tình trạng mất cân bằng giới tính mà xã hội phải gánh chịu. Về lâu dài, cần phải xem xét và giải quyết tốt hiện tượng này.

Thứ tư, tác động của các biến kinh tế như quy mô nền kinh tế trong nghiên cứu có tác động thúc đẩy làm giảm tỷ trọng giá trị gia tăng của nông nghiệp trong GDP. Hệ số hồi quy có giá trị là -0,3888563. Điều này hàm ý rằng: (i) quy mô nền kinh tế gia tăng càng lớn sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (ii) khi các yếu tố khác không đổi, quy mô nền kinh tế tăng 1% thì tốc độ giảm tỷ trọng nông nghiệp GDP sẽ là 0,3888563%. Thường các nền kinh tế có quy mô lớn tương ứng với năng lực sản xuất lớn. Năng lực sản xuất này thường gắn với nền kinh tế có mức công nghiệp hóa cao, năng suất lao động. Sự khác biệt này cũng thể hiện sự chênh lệch trình độ phát triển và năng lực sản xuất của nền kinh tế các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên. Những tỉnh có trình độ phát triển thấp hơn năng lực sản xuất thấp và chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong nhiều trường hợp công nghiệp chế biến không phát triển để hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp. Ngoài ra, chính sách công nghiệp hóa nặng về hình thức và theo kiểu cố gắng tăng tỷ trọng phi nông nghiệp nhưng không

quan tâm đến việc tác động tới tăng giá trị gia tăng của khu vực nông nghiệp và nền kinh tế ở nhiều tỉnh cũng là một nguyên nhân của tình trạng này.

Thứ năm, tỷ lệ tiết kiệm có tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này phù hợp với các lý thuyết kinh tế. Kết quả hệ số hồi quy ở bảng 1 là -0,2521113. Điều này hàm ý rằng: (i) tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế tăng sẽ kích thích thay đổi giảm tỷ lệ giá trị gia tăng ngành nông nghiệp trong GDP hay CDCCKT; (ii) nếu tỷ lệ tiết kiệm tăng 1% thì tốc độ giảm tỷ trọng nông nghiệp GDP sẽ là 0,2521113% với điều kiện các nhân tố khác không đổi.

4. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, di dân mang tác động tích cực và tiêu cực đến cả nơi đi và nơi đến. Kết quả phân tích tác động của tình trạng này tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở phần trên là không tốt. Như vậy, để hạn chế tác động này cần thiết phải: (i) đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên mà trong đó cần tập trung: đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; xây dựng hợp lý cơ cấu sản xuất nông nghiệp; tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học kết hợp với công nghệ thông tin; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; (ii) phát triển kinh tế xã hội ở khu vực thành thị các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên nhằm thực hiện mục tiêu giảm bớt tình trạng di dân vì lý do chênh lệch về kinh tế xã hội. Cần phải liên kết kinh tế, chỉ có liên kết mới có thể phát triển; tiến hành phân công lao động giữa 2 khu vực và các tỉnh một cách rõ ràng trên cơ sở những lợi thế để tránh tình trạng cạnh tranh hiện nay; thiết lập cho được một cơ chế liên kết chặt chẽ; khuyến khích liên kết doanh nghiệp.

Thứ hai, tác động hạn chế chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động được quy cho mô hình tăng trưởng kinh tế của miền Trung – Tây Nguyên đang thiên về vốn, tài nguyên và kém hiệu quả. Để giải quyết vấn đề này cần phải thực hiện đổi mới

mô hình tăng trưởng kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế. Muốn vậy, phải: (i) tập trung tăng trưởng theo hướng khai thác có hiệu quả tiềm năng tài nguyên, lao động và khả năng tích lũy vốn của chính vùng. Quản lý chặt chẽ việc khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gắn quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng. Khai thác tốt tiềm năng lao động, chuyển từ lao động giá rẻ sang lao động có trình độ cao trên cơ sở tập trung phát triển nguồn nhân lực. Sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả; (ii) cơ cấu lại các ngành kinh tế phù hợp với các tỉnh thành của miền Trung – Tây Nguyên; (iii) kích thích sức mua của thị trường trên cơ sở cải thiện và nâng cao thu nhập của người dân.

Thứ ba, như đã khẳng định ở trên cho dù tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh của dân số miền Trung – Tây Nguyên không tác động xấu tới CDCCKT trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn thì hậu quả của nó không nhỏ. Nghĩa là tập trung các giải pháp điều chỉnh phát triển kinh tế phải gắn liền với một chính sách dân số hợp lý./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lewis A. W. (1954), Economic Development with Unlimited Supplies of Labour, The Manchester School, 22 (2), 1954, pp.139-191.
2. Hollis Chenery (1974), Redistribution with growth; policies to improve income distribution in developing countries in the context of economic growth, Oxford University Press, London, 1974. <http://www.econlib.org/library/YPDBooks/marx/mrxcpa.htm>.
3. Malthus, T.R (1798), An essay on the principle of population and a summary view of the principles of population. London: Pickering.
4. Kuznets S. (1960), Biến đổi dân số và tập hợp lực lượng. Văn phòng Ủy ban quốc gia về Nghiên cứu kinh tế, biến đổi nhân khẩu học và kinh tế ở các nước phát triển.
5. Kuznets, S. (1967), Gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế., Tiến hành xã hội Mỹ theo triết học 111, 170.93.
6. David E. Bloom, David Canning and Jaypee Sevilla (2001), Tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi nhân khẩu học, Tài liệu làm việc 8685, <http://www.nber.org/papers/w8685>.
7. Bùi Quang Bình (2010), Kinh tế phát triển, Nxb Giáo dục 2010.